BKG VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 22/2024/CBTT

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty:	Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam
Mã chứng khoán:	BKG
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại:	(024) 2283.2468
Người công bố thông tin:	Đặng Phước Đức
Chức vụ:	Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố: ☑ Định kỳ ☐Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố:

- *Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.*
- *Công văn giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023*

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 15/08/2024 tại trang web: http://bkgvietnam.com Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.

Đính kèm (sl: 02):
- *Báo cáo tài chính đã soát xét*
- *Công văn giải trình số liệu 21/2024/CV*

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST 0106935814, E=ketoan@bkgvietnam.com
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.16 14:04:18+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 21 /2024/CV *V/v: giải trình chênh lệch số liệu*	*Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: **BKG**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(024) 2283.2468** Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ

Căn cứ theo ***Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020***: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước". Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch 6T năm 2024 so với 6T năm 2023	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.776.604.385	42.162.018.899	Tăng 14,6 tỷ	35%
2	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.140.290.500	3.433.837.658	Tăng 706 triệu	21%

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch 6T năm 2024 so với 6T năm 2023	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.205.840.199	93.720.300.519	Tăng 64,5 tỷ	69%
2	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.465.042.182	6.208.416.419	Tăng 2,3 tỷ	36%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 trên Báo cáo riêng tăng hơn 706 triệu so với cùng kỳ, tương ứng 21%; trên Báo cáo hợp nhất tăng hơn 2,3 tỷ tương ứng 36% chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên BC riêng và Hợp nhất tăng lần lượt 35% và 69%. Trong khi đó, các chi phí khác không có sự biến động nhiều so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do số lượng đơn hàng hoàn thành tăng lên, dẫn đến doanh thu tăng.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Trưởng Ban Kiểm soát

ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0108938814 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ

NGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 2806.1/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu tư BKG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 28 tháng 08 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 29 tháng 03 năm 2024.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN HỮU HOÀN
Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**696.416.182.339**	**667.914.627.452**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**42.363.237.846**	**81.229.214.294**
1. Tiền	111		12.363.237.846	41.229.214.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4.4**	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.000.000.000	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**516.528.929.513**	**464.362.153.197**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	77.087.329.766	34.451.154.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	276.535.290.069	302.314.757.572
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	164.557.245.670	129.247.176.911
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.650.935.992)	(1.650.935.992)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**113.613.823.468**	**98.803.761.346**
1. Hàng tồn kho	141		113.613.823.468	98.803.761.346
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.910.191.512**	**1.519.498.615**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	288.413.138	271.482.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.621.778.374	1.248.016.352
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**231.039.385.677**	**247.503.291.527**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**59.497.541**	**54.505.791**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	59.497.541	54.505.791
II. Tài sản cố định	**220**		**39.208.096.861**	**56.489.507.491**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	12.395.596.861	14.058.537.241
- Nguyên giá	*222*		*44.172.344.783*	*44.500.231.496*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(31.776.747.922)*	*(30.441.694.255)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	26.812.500.000	42.430.970.250
- Nguyên giá	*228*		*26.812.500.000*	*42.430.970.250*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**4.11**	**20.537.738.254**	**20.981.311.990**
- Nguyên giá	231		24.840.129.972	24.840.129.972
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(4.302.391.718)	(3.858.817.982)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**4.8**	**82.031.155.198**	**80.693.906.813**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.031.155.198	80.693.906.813
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.4**	**89.110.000.000**	**89.110.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89.110.000.000	89.110.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**92.897.823**	**174.059.442**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	92.897.823	174.059.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**927.455.568.016**	**915.417.918.979**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**37.109.797.804**	**33.537.190.949**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36.190.946.804**	**31.849.229.949**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	4.243.883.213	5.634.214.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	11.894.177.239	4.819.323.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	4.728.594.898	2.835.886.147
4. Phải trả người lao động	314		592.403.596	501.834.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	72.007.705	429.668.098
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	1.080.000.000	1.080.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	1.314.764.153	905.030.820
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	12.265.116.000	15.643.272.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**918.851.000**	**1.687.961.000**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	540.000.000	1.080.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	378.851.000	607.961.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**890.345.770.212**	**881.880.728.030**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.20**	**890.345.770.212**	**881.880.728.030**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		716.090.200.000	681.999.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*716.090.200.000*	*681.999.830.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.827.398.635	46.645.870.571
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*12.555.500.571*	*36.105.322.571*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*8.271.898.064*	*10.540.548.000*
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		153.428.171.577	153.235.027.459
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**927.455.568.016**	**915.417.918.979**

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC	**PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC**	**NGUYỄN VĂN HƯNG**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.1**	**158.205.840.199**	**93.720.300.519**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**158.205.840.199**	**93.720.300.519**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	142.748.353.939	80.561.750.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**15.457.486.260**	**13.158.549.744**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	55.846.337	914.740.908
7. Chi phí tài chính	22	5.4	652.985.053	876.020.121
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*652.985.053*	*876.020.121*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.205.565.643	2.251.281.991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.809.172.242	2.489.742.482
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	**30**		**10.845.609.659**	**8.456.246.058**
12. Thu nhập khác	31	5.6	227.414.320	28.883.598
13. Chi phí khác	32	5.7	396.173.047	278.625.469
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(168.758.727)**	**(249.741.871)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10.676.850.932**	**8.206.504.187**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	2.211.808.750	1.998.087.768
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**8.465.042.182**	**6.208.416.419**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.271.898.064	6.039.500.736
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		193.144.118	168.915.683
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	121,09	88,56

M.S.D.N: 0100[illegible]14 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC	**PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC**	**NGUYỄN VĂN HƯNG**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.676.850.932***	***8.206.504.187***
Điều chỉnh cho các khoản			***2.742.445.198***	***3.266.622.555***
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.426.836.232	3.294.496.782
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.990.577)	10.379.083
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(335.385.510)	(914.273.431)
Chi phí lãi vay	06		652.985.053	876.020.121
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.419.296.130***	***11.473.126.742***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.623.384.305)	28.386.376.705
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.810.062.122)	(13.045.969.469)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.730.422.005	(12.004.246.870)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		64.230.744	1.213.783.374
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.010.645.446)	(94.992.725)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(319.100.000)	(395.062.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(39.549.242.994)***	***15.533.015.239***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.511.633.464)	(17.849.253.352)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.300.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500.175.433	144.273.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4.288.541.969***	***(17.704.979.921)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		11.681.250.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.288.516.000)	(347.136.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3.607.266.000)***	***(347.136.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(38.867.967.025)**	**(2.519.100.682)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**81.229.214.294**	**29.482.041.128**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.990.577	1.265.049
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**4.1**	**42.363.237.846**	**26.964.205.494**

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC	**PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC**	**NGUYỄN VĂN HƯNG**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: : Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 35 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn, Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95,00%	95,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Hà Nội	98,00%	98,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,20%	99,20%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Jade De Mai Châu	Hòa Bình	51,70%	51,70%	Lĩnh vực bất động sản
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập

báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

3.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.7. Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

3.8. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.11. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay *[Số năm]*
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-10
Máy móc và thiết bị	03-15
Thiết bị văn phòng	03-10
Phương tiện vận tải	06-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

3.15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như tài sản cố định hữu hình.

3.16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.17. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.18. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng và các chi phí trả trước cho nhiều kỳ được phân bổ theo thời gian sử dụng.

3.19. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.20. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/ Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.24. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.25. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.26. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.27. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.29. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	11.842.100.565	6.926.069.900
Tiền gửi ngân hàng	521.137.281	34.303.144.394
Các khoản tương đương tiền (i)	30.000.000.000	40.000.000.000
Tổng	**42.363.237.846**	**81.229.214.294**

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn tất toán dưới 90 ngày.

4.2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***77.087.329.766***	***34.451.154.706***
Công ty CP ĐTXD&PT Đô thị Thăng Long	25.684.791.400	3.225.770.000
Công ty CP XDTM&SX Ván ép Thăng Long	12.105.474.400	-
Công ty CP DV, SX&KD lâm nghiệp Hà Nội	9.297.288.000	-
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Green Holidays	4.722.032.000	12.380.219.921
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vietwoodee	-	3.797.043.000
Công ty CP Hòa Bình Corporations	7.691.965.800	5.848.200.000
Đối tượng khác	17.585.778.166	9.199.921.785
Tổng	**77.087.329.766**	**34.451.154.706**

4.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***276.535.290.069***	***302.314.757.572***
Công ty CP ĐT HTDL và KTDV nghỉ dưỡng Tây Bắc	110.499.879.680	110.499.879.680
Công ty TNHH MTV Ván ép Tây Hà Nội	27.300.000.000	30.988.415.575
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu gỗ Hà Nội	54.700.000.000	57.812.005.100
Công ty TNHH Tâm Điền - Tây Yên Tử	35.000.000.000	59.021.076.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	49.035.410.389	43.993.381.217
Tổng	**276.535.290.069**	**302.314.757.572**

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***22.000.000.000***	***22.000.000.000***	***22.000.000.000***	***22.000.000.000***
Ngắn hạn	***22.000.000.000***	***22.000.000.000***	***22.000.000.000***	***22.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	***89.110.000.000***	***(i)***	-	***89.110.000.000***	***(i)***	-
Công ty CP DP Invest	89.110.000.000		-	89.110.000.000		-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

4.5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	***1.687.728.040***	***36.792.048***		***1.687.728.040***	***36.792.048***	
Khách hàng Habufa	1.635.167.972	-	Trên 3 năm	1.635.167.972	-	Trên 3 năm
Quadarato GmbH&Co.KG	52.560.068	36.792.048	Từ 2 năm đến 3 năm	52.560.068	36.792.048	Từ 2 năm đến 3 năm
Cộng	**1.687.728.040**	**36.792.048**		**1.687.728.040**	**36.792.048**	

4.6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	***164.557.245.670***	-	***129.247.176.911***	-
Tạm ứng	150.159.719.137	-	114.475.895.621	-
Ký cược, ký quỹ	241.855.600	-	241.855.600	-
Phải thu khác	14.155.670.933	-	14.529.425.690	-
Bùi Văn Tượm (i)	*6.500.000.000*	-	*6.500.000.000*	-
Bùi Văn Xiển (i)	*7.500.000.000*	-	*7.500.000.000*	-
Phải thu khác	*155.670.933*	-	*529.425.690*	-
Dài hạn	***59.497.541***	-	***54.505.791***	-
Ký cược, ký quỹ	59.497.541	-	54.505.791	-
Tổng	**164.616.743.211**	-	**129.301.682.702**	-

(i) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu với các cá nhân theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019 và các phụ lục hợp đồng. Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng cam tại huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 02 trang trại của ông Bùi Văn Tượm và ông Bùi Văn Xiển. Thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 18 tháng 12 năm 2025.

4.7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.891.647.487	-	35.284.138.759	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.361.624.397	-	1.611.457.255	-
Thành phẩm	18.607.638.550	-	12.778.368.573	-
Hàng hóa	44.752.913.034	-	49.129.796.759	-
Tổng	**113.613.823.468**	-	**98.803.761.346**	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0VND
Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm cuối kỳ: 0VND

4.8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm	20.079.500.508	20.079.500.508
Dự án tại Nà Mo, Mai Châu, Hòa Bình	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự án nhà xưởng SX đồ gỗ tại Sơn Tây, Hà Nội	6.033.180.000	6.033.180.000
Xây dựng nâng cấp nhà xưởng SX gỗ tại Đông Sơn, Chương Mỹ	17.448.418.978	17.319.297.952
Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Jade De Mai Châu - The Legends	16.833.135.550	15.875.524.425
Tổ hợp nhà máy SX gỗ BKG Việt Nam	15.596.982.917	15.350.551.961
Dự án khác	39.937.245	35.851.967
Tổng	**82.031.155.198**	**80.693.906.813**

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**595.338.895**	**29.132.372.851**	**5.606.244.363**	**955.560.188**	**8.210.715.199**	**44.500.231.496**
Tăng trong kỳ	**-**	***320.322.116***	**-**	**-**	**-**	***320.322.116***
Mua trong kỳ	-	320.322.116	-	-	-	**320.322.116**
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	***648.208.829***	***648.208.829***
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	648.208.829	**648.208.829**
Số dư cuối kỳ	**595.338.895**	**29.452.694.967**	**5.606.244.363**	**955.560.188**	**7.562.506.370**	**44.172.344.783**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**214.949.385**	**23.952.544.627**	**3.914.462.400**	**584.692.437**	**1.775.045.406**	**30.441.694.255**
Tăng trong kỳ	***100.155.773***	***1.228.613.089***	***191.444.587***	***84.923.731***	***378.125.316***	***1.983.262.496***
Khấu hao trong kỳ	100.155.773	1.228.613.089	191.444.587	84.923.731	378.125.316	**1.983.262.496**
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	***648.208.829***	***648.208.829***
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	648.208.829	**648.208.829**
Số dư cuối kỳ	**315.105.158**	**25.181.157.716**	**4.105.906.987**	**669.616.168**	**1.504.961.893**	**31.776.747.922**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**380.389.510**	**5.179.828.224**	**1.691.781.963**	**370.867.751**	**6.435.669.793**	**14.058.537.241**
Tại ngày cuối kỳ	**280.233.737**	**4.271.537.251**	**1.500.337.376**	**285.944.020**	**6.057.544.477**	**12.395.596.861**

Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 1.399.641.857 VND; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 1.967.679.644 VND

Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 14.487.696.581 VND; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 14.487.696.581 VND

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**42.430.970.250**	**42.430.970.250**
Thanh lý, nhượng bán	(15.618.470.250)	**(15.618.470.250)**
Số dư cuối kỳ	**26.812.500.000**	**26.812.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	**42.430.970.250**	**42.430.970.250**
Tại ngày cuối kỳ	**26.812.500.000**	**26.812.500.000**

Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 0 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 0 VND
Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 0 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 0 VND

4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số dư tại đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**24.840.129.972**	-	-	**24.840.129.972**
Nhà và quyền sử dụng đất	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
Giá trị hao mòn lũy kế	**3.858.817.982**	**443.573.736**	-	**4.302.391.718**
Nhà và quyền sử dụng đất	3.858.817.982	443.573.736	-	4.302.391.718
Giá trị còn lại	**20.981.311.990**			**20.537.738.254**
Nhà và quyền sử dụng đất	20.981.311.990			20.537.738.254

Giá trị còn lại của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 0 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 0 VND.
Nguyên giá BĐSĐT đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 0 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 0 VND.

4.12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	***288.413.138***	***271.482.263***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ	288.413.138	271.482.263
Dài hạn	***92.897.823***	***174.059.442***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ	92.897.823	174.059.442
Tổng	**381.310.961**	**445.541.705**

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	***12.265.116.000***	***12.265.116.000***	***11.910.360.000***	***15.288.516.000***	***15.643.272.000***	***15.643.272.000***
Vay ngắn hạn	***11.681.250.000***	***11.681.250.000***	***11.681.250.000***	***14.949.000.000***	***14.949.000.000***	***14.949.000.000***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chương Mỹ Hà Tây (1)	11.681.250.000	11.681.250.000	11.681.250.000	14.949.000.000	14.949.000.000	14.949.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***583.866.000***	***583.866.000***	***229.110.000***	***339.516.000***	***694.272.000***	***694.272.000***
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (2)	303.706.000	303.706.000	89.830.000	198.636.000	412.512.000	412.512.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (3)	101.760.000	101.760.000	50.880.000	50.880.000	101.760.000	101.760.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô - PGD Văn Quán (4)	178.400.000	178.400.000	88.400.000	90.000.000	180.000.000	180.000.000
Dài hạn	***378.851.000***	***378.851.000***	***-***	***229.110.000***	***607.961.000***	***607.961.000***
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (2)	125.011.000	125.011.000	-	89.830.000	214.841.000	214.841.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đông Đô - PGD Văn Quán (4)	-	-	-	88.400.000	88.400.000	88.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (3)	253.840.000	253.840.000	-	50.880.000	304.720.000	304.720.000

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202201154 ngày 16 tháng 12 năm 2022 và Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202400540 ngày 31 tháng 05 năm 2024 cùng các Phụ lục đính kèm. Hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng và 14 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng, mục đích sử dụng để mua nguyên vật liệu sản xuất kinh doanh sản xuất đồ gỗ nội thất và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Lãi suất theo giấy nhận nợ và theo quy định của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Trả lãi cuối kỳ cùng trả gốc.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng:

a. Hợp đồng tín dụng số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 05/06/2017. Số tiền vay 636 triệu đồng, thời hạn 84 tháng. Lãi suất: 9,49%/năm trong 18 tháng đầu tiên. Sau 18 tháng điều chỉnh 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất cho vay tối thiểu do Tổng Giám đốc PGBank quy định đối với hạng khách hàng tại thời điểm điều chỉnh. Mục đích vay: mua ô tô theo HĐ kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty CP Gỗ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017.

b. Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTD-PN/PG BankHN ngày 01/02/2019, số tiền vay 1,5 tỷ đồng, thời hạn 84 tháng. Lãi suất: 9,49%/năm tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua xe ô tô số: 18/2019/HĐMB-BMWLB ngày 18/01/2019.

c. Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN. Số tiền vay 751,5 triệu đồng, thời hạn 84 tháng. Lãi suất: Theo khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô.

(3) Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán. Lãi suất: 12,2%/năm. Số tiền vay: 898.400.000 đồng, thời hạn 60 tháng. Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô Mitsubishi Triton 4x4 MT và 01 xe ô tô Mitsubishi Triton 4x2 AT phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.

(4) Hợp đồng tín dụng số 2495716.21 ngày 03/12/2021 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) và Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Mai Châu (nay là Công ty CP Jade De Mai Châu). Hạn mức vay 610 triệu đồng, thời hạn 72 tháng từ lần rút vốn đầu tiên. Mục đích vay để mua 01 xe ô tô Isuzu Mu-X biển số 28A-141.26 theo Hợp đồng kinh tế số 161/HĐKT-2021 ký ngày 17/11/2021 phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4.14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	***4.243.883.213***	***4.243.883.213***	***5.634.214.386***	***5.634.214.386***
Công ty Cổ phần lâm nghiệp Hòa Phát	1.233.825.000	1.233.825.000	1.233.825.000	1.233.825.000
Công ty TNHH XNK An Việt Mỹ	-	-	1.610.338.704	1.610.338.704
Trung tâm Thiết kế quy hoạch xây dựng Hòa Bình	382.807.000	382.807.000	382.807.000	382.807.000
Đối tượng khác	2.627.251.213	2.627.251.213	2.407.243.682	2.407.243.682
Tổng	**4.243.883.213**	**4.243.883.213**	**5.634.214.386**	**5.634.214.386**

4.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT đầu ra	-	2.314.850.323	2.314.850.323	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.835.886.147	2.211.808.750	319.100.000	4.728.594.898
Thuế khác	-	27.726.365	27.726.365	-
Tổng	**2.835.886.147**	**4.554.385.438**	**2.661.676.688**	**4.728.594.898**

4.16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	***11.894.177.239***	***4.819.323.893***
Trần Thị Thùy Linh	-	510.697.868
Bùi Công Anh Tuấn	9.400.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	1.784.030.932	-
Hà Thị Yến	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Wedecor	-	715.076.250
Đối tượng khác	710.146.307	593.549.775
Tổng	**11.894.177.239**	**4.819.323.893**

4.17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	***72.007.705***	***429.668.098***
Trích trước chi phí lãi vay	72.007.705	429.668.098
Tổng	**72.007.705**	**429.668.098**

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	***1.080.000.000***	***1.080.000.000***
Doanh thu cho thuê xưởng	1.080.000.000	1.080.000.000
Dài hạn	***540.000.000***	***1.080.000.000***
Doanh thu cho thuê xưởng	540.000.000	1.080.000.000
Tổng	**1.620.000.000**	**2.160.000.000**

4.19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	***1.314.764.152***	***905.030.820***
Bảo hiểm xã hội	1.151.829.109	824.120.954
Bảo hiểm y tế	114.103.291	56.739.839
Bảo hiểm thất nghiệp	48.831.752	24.170.027
Tổng	**1.314.764.152**	**905.030.820**

4.20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư đầu năm trước	**681.999.830.000**	**36.703.322.571**	**153.005.227.564**	**871.708.380.135**
Lãi trong năm trước	-	10.540.548.000	229.799.895	10.770.347.895
Chia cổ tức	-	(598.000.000)	-	(598.000.000)
Số dư đầu kỳ này	**681.999.830.000**	**46.645.870.571**	**153.235.027.459**	**881.880.728.030**
Tăng vốn trong kỳ từ cổ tức	34.090.370.000	-	-	34.090.370.000
Lãi trong kỳ này	-	8.271.898.064	193.144.118	8.465.042.182
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(34.090.370.000)	-	(34.090.370.000)
Số dư cuối kỳ	**716.090.200.000**	**20.827.398.635**	**153.428.171.577**	**890.345.770.212**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trần Công Thành	132.825.000.000	126.500.000.000
Nguyễn Văn Hưng	107.415.000.000	102.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	475.850.200.000	453.199.830.000
Tổng	**716.090.200.000**	**681.999.830.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	681.999.830.000	681.999.830.000
Vốn góp tăng trong kỳ	34.090.370.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	716.090.200.000	681.999.830.000
Cổ tức đã chia	**34.090.370.000**	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**71.609.020**	**68.199.983**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**71.609.020**	**68.199.983**
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	68.199.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**71.609.020**	**68.199.983**
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	68.199.983
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ			
Ngoại tệ	Giá trị nguyên tệ	Khối lượng theo đơn vị trong nước	Khối lượng theo đơn vị quốc tế (Oz)	Giá trị (USD)
Đô la Mỹ (USD)	670,93	-	-	670,93

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	81.423.244.778	85.827.401.689
Doanh thu bán thành phẩm	60.091.165.738	7.118.208.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	681.429.683	774.690.770
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	16.010.000.000	-
Tổng	**158.205.840.199**	**93.720.300.519**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	142.748.353.939	80.561.750.775
Tổng	**142.748.353.939**	**80.561.750.775**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.855.760	144.273.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	770.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.990.577	467.477
Tổng	**55.846.337**	**914.740.908**

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	652.985.053	876.020.121
Tổng	**652.985.053**	**876.020.121**

5.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	***2.809.172.242***	***2.489.742.482***
Chi phí nhân viên quản lý	1.033.550.778	1.050.566.355
Chi phí vật liệu quản lý	-	110.506.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.513.818	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.716.758	380.647.058
Thuế, phí và lệ phí	15.726.365	20.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.276.629.193	807.627.475
Chi phí khác bằng tiền	24.035.330	120.394.876
Chi phí bán hàng	***1.205.565.643***	***2.251.281.991***
Chi phí nhân viên	794.910.561	1.036.948.644
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	37.615.379	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.548.332	11.548.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.491.371	1.196.159.178
Chi phí khác bằng tiền	-	6.625.837
Tổng	**4.014.737.885**	**4.741.024.472**

5.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản thu nhập khác	227.414.320	28.883.598
Tổng	**227.414.320**	**28.883.598**

5.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt hành chính và chi phí khác	396.173.047	278.625.469
Tổng	**396.173.047**	**278.625.469**

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.211.808.750	1.998.087.768
Tổng	**2.211.808.750**	**1.998.087.768**

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.271.898.064	6.039.500.736
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.271.898.064	6.039.500.736
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	68.312.369	68.199.983
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	121,09	88,56

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.898.411.557	11.488.889.578
Chi phí nhân công	3.776.070.001	3.623.086.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.162.699.078	3.218.866.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.475.610.852	2.003.178.880
Chi phí khác bằng tiền	45.578.949	1.037.545.166
Tổng	**62.358.370.436**	**21.371.566.464**

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên BKS

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ông Nguyễn Văn Hưng	70.541.311	70.047.464
Ông Đặng Phước Đức	60.382.671	59.858.722
Ông Tạ Quang Dũng	45.456.733	46.000.790
Tổng	**176.380.715**	**175.906.976**

6.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC	**PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC**	**NGUYỄN VĂN HƯNG**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 14 tháng 08 năm 2024